



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**  
**VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**PHÚ THỌ**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚC YÊN**  
(Kèm theo Nghị quyết số:85 /2025/NQ HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                                      |                                                 | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |        |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       | Điểm đầu                                                    |       | Điểm cuối     |       |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|-------------------------------------------------------------|-------|---------------|-------|
|     |                                                   | Từ                                              | Đến                                             | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | Số thửa                                                     | Số tờ | Số thửa       | Số tờ |
| 1   | Đường Hai Bà Trưng (QL2A)                         |                                                 |                                                 | 26.600    | 15.110 | 6.300 | 4.900 | 21.300                     | 12.800 | 4.700 | 3.700 | 16.000                     | 9.600 | 3.200 | 2.500 | Thửa 27(06);Thửa 51(06) Thửa 182(5);Thửa 15(10)             |       |               |       |
| 2   | Đường Trần Hưng Đạo                               | Ngã tư bến xe                                   | Đài phun nước                                   | 33.150    | 10.550 | 7.540 | 6.000 | 26.500                     | 7.400  | 5.300 | 4.200 | 16.600                     | 5.300 | 3.800 | 3.000 | Thửa 1 (3);thửa 27(3) Thửa 181(3);thửa 171 (3)              |       |               |       |
|     |                                                   | Đài phun nước                                   | Hết địa phận phường Phúc Yên                    | 39.000    | 13.550 | 9.700 | 8.000 | 31.200                     | 9.500  | 6.800 | 5.600 | 19.500                     | 6.800 | 4.900 | 4.000 |                                                             |       |               |       |
| 3   | Đường Lạc Long Quân                               |                                                 |                                                 | 20.550    | 6.850  | 5.480 | 4.110 | 16.400                     | 4.800  | 3.800 | 2.900 | 10.300                     | 3.400 | 2.700 | 2.100 | Thửa 8(2);thửa 1(3) thửa 26,29(6)                           |       |               |       |
| 4   | Phố Xuân Thủy                                     |                                                 |                                                 | 16.440    | 5.750  | 4.110 | 2.470 | 13.200                     | 4.000  | 2.900 | 1.700 | 8.200                      | 2.900 | 2.100 | 1.200 | thửa 62(4) thửa 154(4)                                      |       |               |       |
| 5   | Phố Xuân Thủy II                                  |                                                 |                                                 | 9.650     | 4.455  | 2.970 | 2.230 | 7.700                      | 3.100  | 2.100 | 1.600 | 4.800                      | 2.200 | 1.500 | 1.100 | Thửa 186(4);thửa 174(4) thửa 219(4)                         |       |               |       |
| 6   | Đường Nguyễn Trãi                                 | Hai Bà Trưng                                    | Đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoan Hòa) | 18.800    | 6.500  | 4.350 | 3.630 | 15.000                     | 4.600  | 3.000 | 2.500 | 9.400                      | 3.300 | 2.200 | 1.800 | Thửa 42(8); thửa 35(8) thửa 109(18)                         |       |               |       |
|     |                                                   | Đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoan Hòa) | Ngã ba Thanh Trúcc                              | 14.520    | 5.080  | 4.350 | 2.900 | 11.600                     | 3.600  | 3.000 | 2.000 | 7.300                      | 2.500 | 2.200 | 1.500 | Thửa 111(18);Thửa 197(19) Thửa 39(46),                      |       |               |       |
| 7   | Phố Tôn Thất Tùng                                 |                                                 |                                                 | 8.100     | 5.080  | 2.700 | 2.030 | 7.100                      | 4.300  | 2.000 | 1.500 | 5.400                      | 3.200 | 1.400 | 1.000 | Thửa 208,223(13) Thửa 278,322(12)                           |       |               |       |
| 8   | Phố Ngô Gia Tự                                    |                                                 |                                                 | 7.990     | 3.900  | 2.900 | 1.595 | 6.400                      | 3.800  | 2.600 | 1.300 | 4.800                      | 2.900 | 1.900 | 1.000 | Thửa 225,242(8), Thửa 156,159(9),                           |       |               |       |
| 9   | Phố Nhuế Khúc                                     |                                                 |                                                 | 7.425     | 3.710  | 2.230 | 1.630 | 5.900                      | 3.500  | 1.700 | 1.200 | 4.200                      | 2.500 | 1.700 | 800   | Thửa 117,130(13), Thửa 76,106(15),                          |       |               |       |
| 10  | Phố Triệu Thị Khoan Hoà                           |                                                 |                                                 | 7.700     | 3.850  | 2.310 | 1.690 | 6.200                      | 3.700  | 1.700 | 1.300 | 4.800                      | 2.900 | 1.200 | 800   | Thửa 180,179(19) Thửa 198(27), Thửa 153(26)                 |       |               |       |
| 11  | Đường Trần Nguyên Hãn (Mặt đường quốc lộ 23)      |                                                 |                                                 | 11.880    | 3.710  | 2.230 | 1.630 | 9.500                      | 2.600  | 1.600 | 1.100 | 5.900                      | 1.900 | 1.100 | 800   | Thửa 20(33),Thửa 39(46) Thửa 4,7(29),                       |       |               |       |
| 12  | Phố Nội                                           | QL2                                             | Nhà ông Châu Bột                                | 5.940     | 2.970  | 2.230 | 1.630 | 4.800                      | 2.900  | 1.900 | 1.000 | 3.600                      | 2.200 | 1.400 | 700   |                                                             |       | Thửa 67,75(5) |       |
| 13  | Lý Thường Kiệt                                    | Triệu Thị Khoan Hòa                             | Lê Ngọc Hân                                     | 9.900     | 4.125  | 3.300 | 1.800 | 7.900                      | 2.900  | 2.300 | 1.300 | 5.000                      | 2.100 | 1.700 | 900   | Thửa 213,225(19) Thửa 76 (15)                               |       |               |       |
| 14  | Lê Ngọc Hân                                       | Lý Thường Kiệt                                  | Lý Nam Đế                                       | 9.900     | 4.125  | 3.300 | 1.800 | 7.900                      | 2.900  | 2.300 | 1.300 | 5.000                      | 2.100 | 1.700 | 900   | Thửa 76(15) Thửa 20(10),                                    |       |               |       |
| 15  | Lý Nam Đế                                         | QL2                                             | Ngõ Thị Nhậm                                    | 9.900     | 4.125  | 3.300 | 1.800 | 7.900                      | 2.900  | 2.300 | 1.300 | 5.000                      | 2.100 | 1.700 | 900   | Thửa 17(10) Thửa 149( 22)                                   |       |               |       |
| 16  | Nguyễn Chí Thanh (không bao gồm đất dịch vụ, BOT) |                                                 |                                                 | 9.900     | 3.960  | 2.530 | 1.980 | 7.900                      | 2.800  | 1.800 | 1.400 | 5.000                      | 2.000 | 1.300 | 1.000 | Thửa 35(9)                                                  |       |               |       |
| 17  | Nguyễn Siêu                                       |                                                 |                                                 | 8.800     | 3.960  | 2.530 | 1.980 | 7.000                      | 2.800  | 1.800 | 1.400 | 4.400                      | 2.000 | 1.300 | 1.000 | thửa 25(30)                                                 |       |               |       |
| 18  | Phạm Đức Khiêm                                    |                                                 |                                                 | 9.900     | 3.960  | 2.530 | 1.980 | 7.900                      | 2.800  | 1.800 | 1.400 | 5.000                      | 2.000 | 1.300 | 900   | Thửa 182,165(5) Thửa 18,55(5)                               |       |               |       |
| 19  | Quốc lộ 2 đoạn qua phường Phúc Thắng cũ           | Trường THCS Phúc Thắng                          | Cầu xây mới (giáp ranh với Sóc Sơn, Hà Nội)     | 18.080    | 6.325  | 4.520 | 2.700 | 14.500                     | 4.400  | 3.200 | 1.900 | 9.000                      | 3.200 | 2.300 | 1.400 |                                                             |       |               |       |
|     |                                                   | Trường THCS Phúc Thắng                          | Gầm cầu chui đầu đường Trần Phú                 | 10.400    | 4.150  | 2.620 | 2.090 | 8.300                      | 2.900  | 1.800 | 1.500 | 5.200                      | 2.100 | 1.300 | 1.000 |                                                             |       |               |       |
| 20  | Trần Phú                                          | Thuộc địa phận phường Phúc Yên                  |                                                 | 13.000    | 4.500  | 2.600 | 2.090 | 10.400                     | 3.200  | 1.800 | 1.500 | 6.500                      | 2.300 | 1.300 | 1.000 |                                                             |       |               |       |
| 21  | Ngõ Miến                                          | Quốc lộ 2                                       | Hết Xuân Mai                                    | 5.940     | 4.400  | 3.300 | 1.630 | 4.800                      | 2.900  | 1.900 | 1.000 | 3.600                      | 2.200 | 1.400 | 700   | Thửa 47(59); Thửa 71(59) Thửa 116(67); Thửa 132(67)         |       |               |       |
|     |                                                   | Trần Phú                                        | Quốc lộ 2                                       | 5.200     | 2.970  | 2.230 | 1.630 | 4.200                      | 2.500  | 1.700 | 800   | 3.000                      | 1.800 | 1.200 | 600   | Thửa 62(47); Thửa 63(47) Thửa 34(59); Thửa 64(59)           |       |               |       |
| 22  | Đường gom Quốc lộ 2                               | Đường sắt                                       | Địa phận Hùng Vương                             | 19.590    | 6.930  | 4.970 | 3.000 | 15.700                     | 4.900  | 3.500 | 2.100 | 9.800                      | 3.500 | 2.500 | 1.500 | Thửa 147(64)                                                |       |               |       |
|     |                                                   | Siêu thị Pico                                   | Hết Công ty Toyota                              | 19.590    | 6.930  | 4.970 | 3.000 | 15.700                     | 4.900  | 3.500 | 2.100 | 9.800                      | 3.500 | 2.500 | 1.500 | Thửa số 1(22)                                               |       |               |       |
|     |                                                   | Hết Công ty Toyota                              | Công ty Tùng Chi                                | 18.080    | 6.320  | 4.520 | 2.710 | 14.500                     | 4.400  | 3.200 | 1.900 | 9.000                      | 3.200 | 2.300 | 1.400 | Thửa 1(22) thửa 2(23)                                       |       |               |       |
| 23  | Triệu Việt Vương                                  | Quốc lộ 2                                       | Hết đường                                       | 7.535     | 3.770  | 2.260 | 1.500 | 6.000                      | 3.600  | 1.700 | 1.100 | 4.800                      | 2.900 | 1.100 | 800   | Thửa 4(23) Thửa 16(29)                                      |       |               |       |
| 24  | Ngõ Thị Nhậm                                      | Triệu Việt Vương                                | Nhà ông Thuý                                    | 7.535     | 3.770  | 2.260 | 1.500 | 6.000                      | 3.600  | 1.700 | 1.100 | 4.800                      | 2.900 | 1.100 | 800   | Thửa 1(76); Thửa 6(23) Thửa 27(76); Thửa 79(28); Thửa 2(75) |       |               |       |
|     |                                                   | Nhà ông Thuý                                    | Lý Nam Đế                                       | 4.520     | 3.000  | 2.260 | 1.660 | 3.600                      | 2.200  | 1.400 | 700   | 3.000                      | 1.800 | 1.200 | 600   | Thửa 1(76); Thửa 6(23) Thửa 27(76); Thửa 79(28); Thửa 2(75) |       |               |       |
| 25  | Lý Nam Đế                                         | Nhà ông Thông                                   | Địa phận xã Thanh Lâm                           | 8.170     | 3.710  | 2.230 | 1.480 | 6.500                      | 2.600  | 1.600 | 1.000 | 4.100                      | 1.900 | 1.100 | 700   | Thửa 59(76) Thửa 11(79)                                     |       |               |       |
| 26  | Đường đê Nguyệt Đức                               | Gốc bông                                        | Đi Nam Viêm                                     | 3.560     | 2.750  | 1.160 | 870   | 2.800                      | 1.700  | 900   | 700   | 2.400                      | 1.400 | 600   | 500   | Thửa 113(53); Thửa 100(53) Thửa 99(2)                       |       |               |       |
| 27  | Phùng Hưng                                        | Nhà ông Diệt                                    | Nhà ông Sinh                                    | 3.480     | 1.890  | 1.300 | 1.160 | 2.800                      | 1.700  | 1.100 | 600   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 400   | Thửa 33(41); Thửa 206(41) Thửa 31(42); Thửa 59(42)          |       |               |       |
| 28  | Đại Phùng                                         | Bờ Đê Nguyệt Đức                                | Nhà Thờ                                         | 2.620     | 1.450  | 1.370 | 870   | 2.100                      | 1.300  | 800   | 400   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 400   | Thửa 55(37); Thửa 64(37) 52(38)                             |       |               |       |
| 29  | Đỗ Nhân Tăng                                      | QL2                                             | Ao ông Ký giáp đường Ngõ Miến                   | 3.480     | 2.860  | 2.200 | 950   | 2.800                      | 1.700  | 1.400 | 700   | 1.800                      | 1.200 | 1.000 | 700   | Thửa 55(37); Thửa 64(37) 52(38)                             |       |               |       |
| 30  | Trần Công Trứcc                                   | QL2 giáp nhà ông Khiển                          | Nhà ông Quân                                    | 4.750     | 2.180  | 1.310 | 950   | 4.200                      | 1.500  | 900   | 700   | 2.400                      | 1.100 | 700   | 500   | Thửa 88(52); Thửa 89(52) 158(61); Thửa 172(61)              |       |               |       |
| 31  | Xuân Biên                                         | Quốc lộ 2                                       | Ngã ba nhà ông Quân rẽ đi đường Ngõ Miến        | 15.830    | 5.570  | 3.900 | 2.400 | 12.700                     | 3.900  | 2.700 | 1.700 | 7.900                      | 2.800 | 2.000 | 1.200 | Thửa 76(59) Thửa 98(66)                                     |       |               |       |
|     |                                                   | Ngã ba nhà ông Quân rẽ đi đường Ngõ Miến        | Đường Ngõ Miến                                  | 7.535     | 3.770  | 2.260 | 1.500 | 6.000                      | 3.600  | 1.700 | 1.100 | 4.800                      | 2.900 | 1.100 | 800   | Thửa 98(66) Thửa 75(67)                                     |       |               |       |
|     |                                                   | Nhà ông Quân                                    | Đường 36m                                       | 15.800    | 5.570  | 3.900 | 2.400 | 12.600                     | 3.900  | 2.700 | 1.700 | 7.900                      | 2.800 | 2.000 | 1.200 | Thửa 98(66)                                                 |       |               |       |

| STT | Tên đường phố                                                                                     | Đoạn đường                                                         |                                   | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       | Điểm đầu                                                             |                                                                   | Điểm cuối                  |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------|
|     |                                                                                                   | Từ                                                                 | Đến                               | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | Số thửa                                                              | Số tờ                                                             | Số thửa                    | Số tờ |
| 32  | Xuân Giao                                                                                         | Nhà bà Mùi                                                         | Nhà ông Mỡ                        | 2.900     | 1.590 | 1.160 | 850   | 2.300                      | 1.400 | 900   | 500   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 400   | Thửa 118(57); Thửa 127(57)                                           |                                                                   | Thửa 127(49); Thửa 135(49) |       |
| 33  | Phạm Hùng                                                                                         | Nhà bà Chẻ                                                         | Chùa Bến                          | 4.350     | 2.200 | 1.300 | 1.160 | 3.500                      | 2.100 | 1.000 | 900   | 2.400                      | 1.400 | 1.000 | 500   | Thửa 145(57); Thửa 152(57)                                           |                                                                   | Thửa 158(50); Thửa 173(50) |       |
| 34  | Xuân Thượng                                                                                       | Cửa hàng xăng dầu                                                  | Nhà ông Hoat                      | 3.190     | 1.890 | 1.300 | 950   | 2.600                      | 1.600 | 1.000 | 500   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 400   | Thửa 4(64); Thửa 14(64)                                              |                                                                   | Thửa 145(57)               |       |
| 35  | Trần Mỹ Cơ                                                                                        | Trạm bơm                                                           | Cổng Đông                         | 2.610     | 1.450 | 1.160 | 850   | 2.100                      | 1.300 | 800   | 400   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 400   | Thửa 27(76)                                                          | Thửa 63(77); Thửa 65(77)                                          |                            |       |
| 36  | QL2 (cũ)                                                                                          | Ngã ba QL2 đi đến cầu Xáy (cũ)                                     | Nguyễn Tôn Miệt                   | 6.520     | 3.040 | 2.170 | 1.450 | 5.200                      | 2.100 | 1.500 | 1.000 | 3.300                      | 1.500 | 1.100 | 700   | Thửa 32(44)                                                          | Thửa 71(45); Thửa 1(45)                                           |                            |       |
| 37  | Nguyễn Tất Thành                                                                                  | QL2                                                                | Hết địa phận phường Phúc Thắng cũ | 13.450    | 4.780 | 3.340 | 2.090 | 10.800                     | 3.300 | 2.300 | 1.500 | 6.700                      | 2.400 | 1.700 | 1.000 | Thửa 45(52)                                                          | Thửa 45(2); Thửa 199(2)                                           |                            |       |
| 38  | Khu đất dịch vụ, đất đấu giá Xuân Mai mặt cắt <13,5                                               |                                                                    |                                   | 6.680     |       |       |       | 5.300                      |       |       |       | 4.200                      |       |       |       |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 39  | Khu đất dịch vụ, đất đấu giá Xuân Mai mặt cắt >= 13,5                                             |                                                                    |                                   | 7.425     |       |       |       | 5.900                      |       |       |       | 4.400                      |       |       |       |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 40  | Đường mới mở từ đường Trần Phú đi Xuân Phương                                                     | Đường có mặt cắt 17,5m                                             |                                   | 7.425     | 3.120 | 2.230 | 1.485 | 5.900                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 3.700                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 45(56)                                                          | Thửa 63(48); Thửa 69(49)                                          |                            |       |
| 41  | Quốc lộ 2A đoạn qua phường Tiễn Châu cũ                                                           | Từ giáp địa phận phường Hùng Vương                                 | Ngã ba chợ Đám                    | 26.130    | 9.150 | 6.530 | 3.910 | 20.900                     | 7.300 | 5.200 | 3.100 | 15.700                     | 5.500 | 4.000 | 3.000 | Thửa đất số 305(28);Thửa 285, (28)                                   | Thửa đất số 375(27);Thửa 299, (27)                                |                            |       |
|     |                                                                                                   | Ngã ba chợ Đám                                                     | Hết địa phận phường Tiễn Châu     | 17.420    | 7.830 | 4.350 | 2.610 | 13.900                     | 6.300 | 3.500 | 2.100 | 10.500                     | 4.700 | 3.000 | 1.800 | Thửa đất số 377(27);Thửa 284, (27)                                   | Thửa 39, (26);Thửa đất số 46(26)                                  |                            |       |
| 42  | Quốc lộ 23                                                                                        | Ngã ba Quốc lộ 2                                                   | Đến hết cầu Đen                   | 11.970    | 4.480 | 3.290 | 2.240 | 9.600                      | 3.100 | 2.300 | 1.600 | 6.000                      | 2.200 | 1.600 | 1.100 | Thửa đất số 521(27);Thửa 503, (27)                                   | Thửa 339, (37);Thửa đất số 355( 37)                               |                            |       |
| 43  | Quang Trung                                                                                       | Quốc lộ 2                                                          | Trạm y tế                         | 12.090    | 4.620 | 2.640 | 1.760 | 9.700                      | 3.200 | 1.800 | 1.200 | 6.000                      | 2.300 | 1.300 | 900   | Thửa đất số 373(27);Thửa 392, (27)                                   | Thửa đất số 29(21);Thửa 53, (21)                                  |                            |       |
| 44  | Tỉnh lộ 308                                                                                       | Quốc lộ 2                                                          | Tiến Thắng                        | 10.000    | 4.480 | 3.290 | 2.240 | 8.400                      | 3.100 | 2.300 | 1.600 | 5.000                      | 2.200 | 1.600 | 1.100 | Thửa đất số 375,( 27);Thửa 377, (27)                                 | Thửa đất số 02( 30);Thửa 450, ( 26)                               |                            |       |
| 45  | Hoàng Quốc Việt                                                                                   | Từ hồ Ấn Nước                                                      | Từ trạm bơm Đầm Diệu              | 13.460    | 4.785 | 3.440 | 2.090 | 10.800                     | 3.300 | 2.400 | 1.500 | 6.700                      | 2.400 | 1.700 | 1.000 |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 46  | Hoàng Quốc Việt                                                                                   | Từ trạm bơm Đầm Diệu                                               | QL 2                              | 9.430     | 3.290 | 2.240 | 1.490 | 7.500                      | 2.300 | 1.600 | 1.000 | 4.700                      | 1.600 | 1.100 | 700   |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 47  | Từ Quốc lộ 23 đến cổng chùa Phú Thứ (thuộc Tò dân phố Đạm Phú)                                    |                                                                    |                                   | 3.190     | 2.900 | 2.170 | 1.450 | 2.600                      | 1.600 | 1.200 | 1.000 | 1.800                      | 1.100 | 900   | 700   | Thửa đất số 388(36); Thửa 338, (36)                                  | Thửa đất số 515(36)Thửa 651 (36)                                  |                            |       |
| 48  | Đường trục chính Tò dân phố 4 Đạm Nội (Ngõ 35 đường Hai Bà Trưng)                                 | QL2                                                                | Nhà ông Mễ                        | 3.190     | 1.890 | 1.300 | 950   | 2.600                      | 1.600 | 1.000 | 500   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 400   | Thửa đất số 22(22);Thửa 15, (22)                                     | Thửa đất số 105(17);Thửa 24 (21)                                  |                            |       |
| 49  | Bà Triệu                                                                                          | Đường Quang Trung đi qua tổ dân phố Kim Xuyên                      | Ngã ba Chùa Cầm                   | 2.900     | 2.180 | 1.450 | 1.160 | 2.300                      | 1.400 | 900   | 900   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 700   | Thửa đất số 22(22);Thửa 15, (22)                                     | Thửa đất số 105(17);Thửa 24 (21)                                  |                            |       |
|     |                                                                                                   | Ngã ba Chùa Cầm chạy qua Tò dân phố Tiễn Thinh, Tò dân phố Đại Lợi | Hết địa phận Tò dân phố Tân Lợi   | 2.900     | 2.180 | 1.450 | 1.160 | 2.300                      | 1.400 | 900   | 900   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 700   | Thửa đất số 172(10);Thửa 111, (10)                                   | Thửa đất số 37( 01);Thửa 12 (05)                                  |                            |       |
| 50  | Đường 17/10                                                                                       | Lò gạch Ông Bắc                                                    | Trường mầm non cũ Thịnh Kỳ        | 2.900     | 2.180 | 1.450 | 1.160 | 2.300                      | 1.400 | 900   | 900   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 700   | Thửa đất số 677(15); Thửa 74, (15)                                   | Thửa đất số 202(04);Thửa 222 (07)                                 |                            |       |
| 51  | Đường từ ngã ba Bà Triệu qua khu đất đấu giá Thịnh Kỳ đến Ghi Tàu                                 | Từ ngã ba Bà Triệu qua khu đất đấu giá Thịnh Kỳ                    | Đến Ghi Tàu                       | 2.900     | 2.180 | 1.450 | 1.160 | 2.300                      | 1.400 | 900   | 900   | 1.800                      | 1.100 | 700   | 700   | Thửa đất số 95( 06); Thửa 141, (06)                                  | Thửa đất số 155(08); Thửa 184 (08)                                |                            |       |
| 52  | Trục chính tổ dân phố Đạm Xuyên bên sông (qua cầu)                                                |                                                                    |                                   | 2.180     | 1.450 | 1.160 | 1.010 | 1.800                      | 1.100 | 900   | 700   | 1.400                      | 800   | 600   | 600   | Thửa đất số 103(20);Thửa 106, (20)                                   | Thửa đất số 40( 20);Thửa 505 (16);Thửa đất số 88(17);Thửa 95 (17) |                            |       |
| 53  | Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Thịnh Kỳ (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường 17/10)      |                                                                    |                                   | 2.180     |       |       |       | 1.700                      |       |       |       | 1.200                      |       |       |       |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 54  | Khu tập thể chi nhánh điện thành phố Phúc Yên                                                     |                                                                    |                                   | 2.240     |       |       |       | 1.800                      |       |       |       | 1.200                      |       |       |       |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 55  | Khu đất đấu giá, tái định cư, dịch vụ Cửa Đình (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Quang Trung) |                                                                    |                                   | 8.800     |       |       |       | 7.000                      |       |       |       | 5.400                      |       |       |       |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 56  | Khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 23)             |                                                                    |                                   | 8.910     |       |       |       | 7.100                      |       |       |       | 5.400                      |       |       |       |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 57  | Yết Kiêu                                                                                          |                                                                    |                                   | 18.080    | 6.325 | 4.520 | 3.540 | 14.500                     | 4.400 | 3.200 | 2.500 | 9.000                      | 3.200 | 2.300 | 1.800 | Thửa 301( 11) Thửa 137, (16)                                         |                                                                   |                            |       |
| 58  | Hoàng Văn Thụ                                                                                     |                                                                    |                                   | 27.120    | 9.490 | 6.780 | 4.070 | 21.700                     | 6.600 | 4.700 | 2.800 | 13.600                     | 4.700 | 3.400 | 2.000 | Thửa 194(04);Thửa đất số 177(04)                                     | Thửa đất số 132(04);Thửa 138, ( 05)                               |                            |       |
| 59  | Sóc Sơn                                                                                           |                                                                    |                                   | 27.120    | 9.490 | 6.780 | 4.070 | 21.700                     | 6.600 | 4.700 | 2.800 | 13.600                     | 4.700 | 3.400 | 2.000 | Thửa đất số 304(11);Thửa 341(11)                                     | Thửa đất số 134(05);Thửa 253(6)                                   |                            |       |
| 60  | Nguyễn Chí Thanh (Không bao gồm khu đô thị Đồng Sơn)                                              |                                                                    |                                   | 13.560    | 4.810 | 3.465 | 2.110 | 10.800                     | 3.400 | 2.400 | 1.500 | 6.800                      | 2.400 | 1.700 | 1.100 | Thửa đất số 15(06); Thửa 26,( 06)                                    | Thửa đất số 138(07); Thửa 162, ( 06)                              |                            |       |
| 61  | Trung Nhị                                                                                         |                                                                    |                                   | 27.120    | 9.490 | 6.780 | 4.070 | 21.700                     | 6.600 | 4.700 | 2.800 | 13.600                     | 4.700 | 3.400 | 2.000 | Thửa đất số 231(11);Thửa đất số 05( 04) Thửa 184, (11);Thửa 01, (04) |                                                                   |                            |       |
| 62  | Phan Bội Châu                                                                                     |                                                                    |                                   | 19.590    | 6.930 | 4.970 | 3.010 | 15.700                     | 4.900 | 3.500 | 2.100 | 9.800                      | 3.500 | 2.500 | 1.500 | Thửa đất số 302, (11);Thửa 289, (11)                                 | Thửa đất số 137,164, (11)                                         |                            |       |
| 63  | Mê Linh                                                                                           |                                                                    |                                   | 24.110    | 7.535 | 4.970 | 4.070 | 19.300                     | 5.300 | 3.500 | 2.800 | 12.100                     | 3.800 | 2.500 | 2.000 | Thửa 234, 206( 11) Thửa 01, ( 11);Thửa đất số 237(05)                |                                                                   |                            |       |
| 64  | An Dương Vương                                                                                    | Ghi tàu                                                            | Giáp trường tiểu học              | 10.470    | 3.740 | 2.695 | 1.650 | 8.400                      | 2.600 | 1.900 | 1.200 | 5.200                      | 1.900 | 1.300 | 800   | Thửa đất số 15( 01)                                                  |                                                                   |                            |       |
|     |                                                                                                   | Từ trường tiểu học                                                 | Trường cao đẳng công nghiệp       | 13.460    | 5.390 | 3.440 | 2.695 | 10.800                     | 3.800 | 2.400 | 1.900 | 6.700                      | 2.700 | 1.700 | 1.300 |                                                                      |                                                                   |                            |       |
| 65  | Lưu Quý An                                                                                        | Ồ dẩu giá Trạm xá (nhà bà Hoài Kỳ)                                 | Nhà ông Tường Duy Mạnh            | 13.460    | 4.785 | 3.440 | 2.090 | 10.800                     | 3.300 | 2.400 | 1.500 | 6.700                      | 2.400 | 1.700 | 1.000 | Thửa 04, (19);Thửa đất số 192 (16)                                   | Thửa 162,203, (16)                                                |                            |       |
|     |                                                                                                   | Nhà ông Tường Duy Đồng                                             | Nhà ông Can                       | 3.440     | 2.990 | 2.540 | 2.090 | 2.800                      | 1.700 | 1.100 | 1.100 | 2.000                      | 1.400 | 1.000 | 800   | Thửa 201(16);Thửa đất số 165(16)                                     | Thửa 158,153, (17)                                                |                            |       |

| STT | Tên đường phố                                                                                                                 |                                                        | Đoạn đường |                                 | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       | Điểm đầu                                                          |       | Điểm cuối |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|-----------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-------|
|     |                                                                                                                               |                                                        | Từ         | Đến                             | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | Số thửa                                                           | Số tờ | Số thửa   | Số tờ |
| 66  | Thành Đồ                                                                                                                      |                                                        |            |                                 | 14.960    | 5.230 | 3.740 | 2.240 | 12.000                     | 3.700 | 2.600 | 1.600 | 7.500                      | 2.600 | 1.900 | 1.100 |                                                                   |       |           |       |
| 67  | Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                               |                                                        |            |                                 | 6.600     | 4.400 | 2.350 | 2.040 | 5.300                      | 3.200 | 2.100 | 1.100 | 4.200                      | 2.500 | 1.700 | 800   | Đầu đường: Thửa 164,201, (24) Thửa 63, (19); Thửa đất số 195(18)  |       |           |       |
| 68  | Tháp Miếu                                                                                                                     |                                                        |            |                                 | 6.600     | 4.400 | 4.020 | 2.040 | 5.300                      | 3.200 | 2.100 | 1.100 | 4.200                      | 2.500 | 1.700 | 800   | Đầu đường: Thửa 192, 233(18) Thửa đất số 96,148, (17)             |       |           |       |
| 69  | Lý Tự Trọng                                                                                                                   |                                                        |            |                                 | 7.540     | 4.400 | 3.660 | 2.200 | 6.000                      | 3.600 | 2.400 | 1.200 | 4.800                      | 2.900 | 1.900 | 1.000 | Thửa 51, (25);Thửa đất số 63(25) Thửa 01,11(23)                   |       |           |       |
| 70  | Phố Chùa Cắm                                                                                                                  | Trần Hưng Đạo                                          |            | Hoàng Diệu                      | 14.360    | 7.180 | 5.080 | 4.330 | 11.500                     | 6.900 | 4.600 | 2.300 | 8.400                      | 5.000 | 3.400 | 1.700 | Thửa 39, (29);Thửa đất số 94(28) Thửa 9,29, (23)                  |       |           |       |
|     |                                                                                                                               | Hoàng Diệu                                             |            | Hết đường                       | 9.880     | 4.940 | 3.510 | 2.090 | 7.900                      | 4.700 | 3.200 | 1.600 | 6.000                      | 3.600 | 2.400 | 1.200 | Thửa 01,02, (23) Thửa 9,29, (23)                                  |       |           |       |
| 71  | Đường Hoàng Diệu (Phố Đám Sen)                                                                                                |                                                        |            |                                 | 6.240     | 3.120 | 2.230 | 1.930 | 5.000                      | 3.000 | 2.000 | 1.000 | 3.600                      | 2.200 | 1.400 | 700   | Đầu đường: Thửa 20,29 (23) Thửa 62(23); Thửa đất số 20(22)        |       |           |       |
| 72  | Khu trung tâm thuộc địa phận phường Hai Bà Trưng cũ (gồm cả đất dịch vụ) (Không bao gồm những đường có tên trong bảng giá)    |                                                        |            |                                 | 9.020     |       |       |       | 7.200                      |       |       |       | 5.400                      |       |       |       |                                                                   |       |           |       |
| 73  | Chu Văn An                                                                                                                    | Ngã tư Đồng Sơn                                        |            | An Dương Vương                  | 8.020     | 4.015 | 2.830 | 2.380 | 6.400                      | 3.800 | 2.600 | 1.300 | 4.800                      | 2.900 | 1.900 | 1.000 | Thửa đất số 116(26)Thửa 112, (61) Thửa 84,91, (25)                |       |           |       |
|     |                                                                                                                               | An Dương Vương                                         |            | Công trường mầm non             | 7.130     | 4.730 | 2.720 | 1.930 | 5.700                      | 3.400 | 2.300 | 1.100 | 4.300                      | 2.600 | 1.700 | 900   | Thửa đất số 51(25);Thửa 36, (25) Thửa đất số 11(17): Thửa 278(07) |       |           |       |
|     |                                                                                                                               | Công trường mầm non                                    |            | Chùa Cắm                        | 6.500     | 3.560 | 2.330 | 1.930 | 5.700                      | 3.400 | 1.700 | 1.400 | 4.300                      | 2.600 | 1.700 | 900   | Thửa 290(07); Thửa 12(17) Thửa 278( 07);Thửa 18(17)               |       |           |       |
| 74  | Tô Ngọc Vân                                                                                                                   |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 129(20); Thửa 162(19) Thửa 61(20); Thửa 43(20)               |       |           |       |
| 75  | Quý Lan Nương                                                                                                                 |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 11(26);Thửa 129(20) Thửa 77(20);Thửa 75(20)                  |       |           |       |
| 76  | Triệu Thái                                                                                                                    |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 64(20);Thửa 75(20) Thửa 01(19); Thửa 03(19)                  |       |           |       |
| 77  | Nguyễn Tuấn                                                                                                                   |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 57(19); Thửa 450(8) Thửa 375( 8); Thửa 03(19)                |       |           |       |
| 78  | Đoàn Thị Điểm                                                                                                                 |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 57(19); Thửa 450(8) Thửa 375( 8); Thửa 03(19)                |       |           |       |
| 79  | Nguyễn Khuyến                                                                                                                 |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   | Thửa 143, (19); Thửa 130(19) Thửa 73(19); Thửa 55,(19)            |       |           |       |
| 80  | Trần Tế Xương                                                                                                                 |                                                        |            |                                 | 8.980     | 3.180 | 2.240 | 1.495 | 7.200                      | 2.200 | 1.600 | 1.000 | 4.500                      | 1.600 | 1.100 | 700   |                                                                   |       |           |       |
| 81  | Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh tổ dân phố Tân Minh                                                               | Nhà ông Cẩn                                            |            | Nhà ông Linh                    | 2.310     | 1.420 | 1.230 |       | 1.800                      | 1.100 | 700   |       | 1.400                      | 800   | 600   |       | Thửa 480 (18) Thửa 735. 786 (16)                                  |       |           |       |
| 82  | Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Chế                                                                                | Nhà ông Linh                                           |            | Nhà ông Vệ Chế                  | 2.180     | 1.330 | 1.230 |       | 1.700                      | 1.000 | 700   |       | 1.300                      | 800   | 500   |       | Thửa 837, 453(16) Thửa 156, 792 (15)                              |       |           |       |
| 83  | Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hợp Nam                                                                                 | Nhà ông Vệ                                             |            | Nhà ông Hợp Nam                 | 2.035     | 1.330 | 1.235 |       | 1.600                      | 1.000 | 600   |       | 1.200                      | 800   | 500   |       | Thửa 179(15) Thửa 16, 669 (20)                                    |       |           |       |
| 84  | Tuyến đường từ nhà bà Thiệu Soạn đến đền Nam Viêm                                                                             | Nhà bà Thiệu Soạn                                      |            | Đền Nam Viêm                    | 1.450     | 1.330 | 1.239 |       | 1.200                      | 1.000 | 900   |       | 900                        | 800   | 650   |       | Thửa 25, 34 (20) Thửa 124 (12)                                    |       |           |       |
| 85  | Tuyến đường từ đền Nam Viêm đến cổng Đầm Láng                                                                                 |                                                        |            |                                 | 1.350     | 1.250 | 1.150 |       | 1.100                      | 1.000 | 900   |       | 900                        | 800   | 650   |       | Thửa 124 (12) Thửa 1 (1)                                          |       |           |       |
| 86  | Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cổng Cầu Đá (Hiện Lễ)                                                                         | Nhà ông Linh                                           |            | Cổng Cầu Đá                     | 2.460     | 1.430 | 1.300 |       | 2.000                      | 1.200 | 800   |       | 1.500                      | 900   | 600   |       | Thửa 817, 393 (16) Thửa 8(16)                                     |       |           |       |
| tim | Tuyến đường từ nhà ông Thường đến nhà Thanh Nhiệm (ấp Bảo Lộc)                                                                | Nhà ông Thường                                         |            | Nhà Thanh Nhiệm                 | 1.595     | 1.330 | 1.230 |       | 1.300                      | 1.000 | 900   |       | 1.000                      | 800   | 650   |       | Thửa 567 (13) Thửa 76, 77 (3)                                     |       |           |       |
| 88  | Tuyến đường từ nhà ông Quân đến giáp Đại Phùng                                                                                | Nhà ông Quân                                           |            | Giáp Đại Phùng                  | 3.630     | 1.310 | 1.230 |       | 2.900                      | 900   | 900   |       | 1.800                      | 700   | 600   |       | Thửa 471 (20) Thửa 143 (34)                                       |       |           |       |
| 89  | Tuyến đường từ trụ sở UBND phường Nam Viêm cũ đến trường tiểu học                                                             | UBND phường Nam Viêm cũ                                |            | Trường tiểu học                 | 6.470     | 2.310 | 1.300 |       | 5.200                      | 1.600 | 900   |       | 3.200                      | 1.200 | 700   |       | Thửa 337 (28 ) Thửa 672( 22)                                      |       |           |       |
| 90  | Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)                                                            | Trường tiểu học                                        |            | Cầu Máng (theo tuyến đường mới) | 4.620     | 1.690 | 1.300 |       | 3.700                      | 1.200 | 900   |       | 2.300                      | 800   | 700   |       | Thửa 641 (22) Thửa 678 ( 15)                                      |       |           |       |
| 91  | Tuyến đường sau khu đầu giá và cấp đất giãn dân (khu Đồng Trống)                                                              |                                                        |            |                                 | 6.930     | 2.475 | 1.400 |       | 5.500                      | 1.700 | 1.000 |       | 3.500                      | 1.200 | 700   |       | Thửa 803(32) Thửa 771 ( 32)                                       |       |           |       |
| 92  | Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế phường                                                                                     | Đầu đường                                              |            | Cuối đường                      | 2.400     | 1.670 | 1.540 |       | 1.900                      | 1.300 | 1.100 |       | 1.400                      | 1.000 | 800   |       | Thửa 284 (22) Thửa 125, 128 (28)                                  |       |           |       |
| 93  | Tuyến trục đường nhà ông Trinh tổ dân phố Cà Đông đến nhà anh Hùng Khả Do                                                     | Nhà ông Trinh tổ dân phố Cà Đông                       |            | Nhà anh Hùng Khả Do             | 2.180     | 1.330 | 1.230 |       | 1.700                      | 1.000 | 700   |       | 1.300                      | 800   | 500   |       | Thửa 469, 496(22) Thửa 199, 642 (23)                              |       |           |       |
| 94  | Khu Gò Cao + Gò Sỏi                                                                                                           |                                                        |            |                                 | 3.350     |       |       |       | 2.700                      |       |       |       | 2.000                      |       |       |       | Thửa 434 (18) Thửa 401 ( 18)                                      |       |           |       |
| 95  | Đường mới mở đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng) đến nhà anh Vũ Văn Trường                                              | Nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng)                      |            | Nhà anh Vũ Văn Trường           | 3.540     | 1.420 | 1.300 |       | 2.800                      | 1.000 | 900   |       | 1.800                      | 700   | 700   |       | Thửa 769 (14) Thửa 837 (15)                                       |       |           |       |
| 96  | Nguyễn Tất Thành                                                                                                              |                                                        |            | Thuộc địa phận phường Phúc Yên  | 25.500    | 5.000 | 1.400 |       | 20.400                     | 3.500 | 1.000 |       | 12.800                     | 2.500 | 700   |       | Thửa 108 (9) Thửa 107, 139 (34)                                   |       |           |       |
| 97  | Các lô đất nằm trong dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đầu giá QSD đất khu Gò Sỏi tiếp giáp mặt đường 13,5m |                                                        |            |                                 | 17.500    |       |       |       | 14.000                     |       |       |       | 11.200                     |       |       |       | Thửa 658, 645 (18) Thửa 587(18)                                   |       |           |       |
| 98  | Khu vực còn lại thuộc dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đầu giá QSD đất khu Gò Sỏi                          |                                                        |            |                                 | 16.300    |       |       |       | 13.000                     |       |       |       | 10.400                     |       |       |       | Thửa 658, 645(18) Thửa 587(18)                                    |       |           |       |
| 99  | Tuyến đường nối từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi                                                                          | Từ nhà Tỉnh Tám đến trường mầm non Nam Viêm            |            |                                 | 1.540     | 1.320 | 1.210 |       | 1.200                      | 1.100 | 1.000 |       | 900                        | 800   | 800   |       |                                                                   |       |           |       |
|     |                                                                                                                               | Từ trường mầm non Nam Viêm đi Tân Lợi (Tiền Châu)      |            |                                 | 1.320     | 990   | 880   |       | 1.100                      | 900   | 700   |       | 800                        | 600   | 500   |       |                                                                   |       |           |       |
| 100 | Khu tái định cư, đầu giá QSD đất: Đường cao tốc Nội Bài Lào Cai tại xã Nam Viêm                                               | Các lô tiếp giáp đường gom giáp đường Nguyễn Tất Thành |            |                                 | 17.500    |       |       |       | 14.000                     |       |       |       | 11.200                     |       |       |       |                                                                   |       |           |       |
|     |                                                                                                                               | Các lô đất còn lại                                     |            |                                 | 15.500    |       |       |       | 12.400                     |       |       |       | 9.900                      |       |       |       | Thửa 1003 (29);Thửa 1061 (34) Thửa 1002 (29);Thửa 1063 (34)       |       |           |       |
| 101 | Khu tái định cư Canh Nông                                                                                                     |                                                        |            |                                 | 7.000     |       |       |       | 6.400                      |       |       |       | 4.800                      |       |       |       |                                                                   |       |           |       |

| STT | Tên đường phố                                                                                                           | Đoạn đường                                |        | Giá đất ở |       |       |        | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |        | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |     | Điểm đầu |       | Điểm cuối |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|-----------|-------|-------|--------|----------------------------|-------|-------|--------|----------------------------|-------|-------|-----|----------|-------|-----------|-------|
|     |                                                                                                                         | Từ                                        | Đến    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4    | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4    | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4 | Số thửa  | Số tờ | Số thửa   | Số tờ |
| 102 | Khu đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư và công viên cây xanh phường Phúc Thắng (cũ)                       | Đường có mặt cắt 25m                      |        | 16.500    |       |       |        | 13.200                     |       |       |        | 9.900                      |       |       |     |          |       |           |       |
|     |                                                                                                                         | Đường có mặt cắt 19,5m                    |        | 14.850    |       |       |        | 11.900                     |       |       |        | 8.900                      |       |       |     |          |       |           |       |
|     |                                                                                                                         | Đường có mặt cắt 13,5m                    |        | 10.800    |       |       |        | 8.600                      |       |       |        | 5.600                      |       |       |     |          |       |           |       |
| 103 | Khu đất tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại tổ dân phố Xuân Phương | Các lô đất thuộc khu 1                    |        | 7.000     |       |       |        | 5.000                      |       |       |        | 4.000                      |       |       |     |          |       |           |       |
|     |                                                                                                                         | Các lô đất thuộc khu 2                    |        | 6.500     |       |       |        | 4.900                      |       |       |        | 3.800                      |       |       |     |          |       |           |       |
| 104 | Khu đất tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng phía sau nhà hàng Hoa Cau  | Các ô đất tiếp giáp đường Quang Trung     |        | 12.100    |       |       |        | 9.100                      |       |       |        | 6.800                      |       |       |     |          |       |           |       |
|     |                                                                                                                         | Các ô đất còn lại                         |        | 8.000     |       |       |        | 6.000                      |       |       |        | 4.500                      |       |       |     |          |       |           |       |
| 105 | Khu đất đầu giá Ao Đầu Cống                                                                                             | Các ô đất tiếp giáp đường Quang Trung     |        | 12.090    |       |       |        | 9.100                      |       |       |        | 6.800                      |       |       |     |          |       |           |       |
|     |                                                                                                                         | Các ô đất tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt |        | 9.430     |       |       |        | 7.100                      |       |       |        | 5.300                      |       |       |     |          |       |           |       |
|     |                                                                                                                         | Các ô đất còn lại                         |        | 5.200     |       |       |        | 3.900                      |       |       |        | 2.900                      |       |       |     |          |       |           |       |
| 106 | Đường Trung Trắc                                                                                                        |                                           | 27.120 | 9.490     | 6.780 | 4.070 | 21.700 | 6.600                      | 4.700 | 2.800 | 13.600 | 4.700                      | 3.400 | 2.000 |     |          |       |           |       |
| 107 | Khu tập thể 18 hộ Vinaconex (khu đất không có đường vào)                                                                |                                           | 9.490  |           |       |       | 7.100  |                            |       |       | 5.300  |                            |       |       |     |          |       |           |       |